

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Giám đốc chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61121142/17145678/LR/HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép Pomina và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.322.021.246.503	3.959.029.499.666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.944.642.782	153.142.892.503
111	1. Tiền		66.020.622.698	68.248.345.495
112	2. Các khoản tương đương tiền		924.020.084	84.894.547.008
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.589.320.664.135	1.652.141.600.617
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.841.658.590.960	1.521.058.901.355
132	2. Trả trước cho người bán	6	736.981.662.790	125.255.993.204
135	3. Các khoản phải thu khác	7	10.680.410.385	5.826.706.058
140	III. Hàng tồn kho	8	2.445.600.520.456	2.047.379.643.275
141	1. Hàng tồn kho		2.445.600.520.456	2.048.051.275.754
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(671.632.479)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		220.155.419.130	106.365.363.271
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	38.301.919.767	21.639.267.475
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		170.722.601.736	70.716.695.781
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	9.625.709.156	12.941.818.054
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.505.188.471	1.067.581.961
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.400.572.829.050	3.535.213.757.272
220	I. Tài sản cố định		3.177.102.258.925	3.283.016.763.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.137.989.156.315	3.234.311.658.568
222	Nguyên giá		4.911.323.595.625	4.847.205.673.606
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.773.334.439.310)	(1.612.894.015.038)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.991.246.705	8.670.386.530
228	Nguyên giá		12.911.531.604	12.911.531.604
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(4.920.284.899)	(4.241.145.074)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	31.121.855.905	40.034.718.161
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		9.402.985.380	9.402.985.380
258	1. Đầu tư dài hạn khác	14	9.402.985.380	9.402.985.380
260	III. Tài sản dài hạn khác		214.067.584.745	242.794.008.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	210.208.149.343	240.133.531.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.849.435.402	2.650.477.609
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.722.594.075.553	7.494.243.256.938

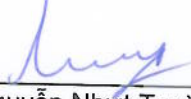
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.337.250.111.725	5.099.952.794.435
310	I. Nợ ngắn hạn		5.359.770.550.284	3.820.969.092.981
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	4.563.230.753.805	3.255.518.958.935
312	2. Phải trả người bán	17	329.656.447.612	415.146.459.654
313	3. Người mua trả tiền trước		1.089.578.897	1.614.871.525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		147.338.356	517.686.686
315	5. Phải trả người lao động		4.410.853.244	5.229.117.561
316	6. Chi phí phải trả	18	424.121.690.813	104.224.396.973
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	29.687.155.960	30.971.725.050
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.426.731.597	7.745.876.597
330	II. Nợ dài hạn		977.479.561.441	1.278.983.701.454
334	1. Vay dài hạn	20	972.066.539.537	1.278.803.381.709
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		5.413.021.904	180.319.745
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.380.435.326.149	2.389.503.414.126
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	2.380.435.326.149	2.389.503.414.126
411	1. Vốn cổ phần	21.2	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		599.002.764.802	599.002.764.802
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		102.427.301.442	102.427.301.442
420	6. Lỗ lũy kế		(199.146.683.095)	(190.078.595.118)
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		4.908.637.679	4.787.048.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.722.594.075.553	7.494.243.256.938

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	1.340.382 1.557	2.463.905 1.562


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.416.204.097.014	5.171.278.800.498
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(120.274.050)	(1.151.770.400)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.416.083.822.964	5.170.127.030.098
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.183.292.049.546)	(5.034.876.120.303)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.791.773.418	135.250.909.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	7.789.015.103	7.924.848.416
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay	23	(176.054.710.661) (130.983.662.496)	(219.086.150.624) (132.095.216.867)
24	8. Chi phí bán hàng	24	(12.716.195.064)	(15.855.668.239)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(51.276.145.331)	(40.690.733.561)
30	10. Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		533.737.465	(132.456.794.213)
31	11. Thu nhập khác		2.361.779	886.514.562
32	12. Chi phí khác	25	(10.681.555.712)	(21.513.686.014)
40	13. Lỗ khác		(10.679.193.933)	(20.627.171.452)
45	14. Phần lỗ từ công ty liên doanh		-	(21.855.717.241)
50	15. Tổng lỗ trước thuế		(10.145.456.468)	(174.939.682.906)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	-	-
52	17. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	1.198.957.793	(1.876.206.253)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
60	18. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(8.946.498.675)	(176.815.889.159)
61	Trong đó:			
62	Phần thuộc các cổ đông thiểu số		121.589.302	(312.654.490)
	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		(9.068.087.977)	(176.503.234.669)
70	19. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	28	(49)	(947)

ma

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn Nhựt Trường

Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế		(10.145.456.468)	(174.939.682.906)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	11, 12	161.119.564.097	161.136.680.797
03	Các khoản dự phòng		(671.632.479)	13.322.015.911
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23	27.699.277.690	52.545.703.242
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(448.622.798)	21.243.152.790
06	Chi phí lãi vay	23	130.983.662.496	132.095.216.867
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		308.536.792.538	205.403.086.701
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.034.230.555.114)	716.297.540.989
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(397.549.244.702)	85.265.569.638
11	Tăng các khoản phải trả		235.930.462.681	2.670.706.111.956
12	Giảm chi phí trả trước		13.262.729.389	11.759.151.722
13	Tiền lãi vay đã trả		(134.002.395.508)	(127.642.558.427)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	-	(7.260.240.104)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(319.145.000)	(2.755.345.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.008.371.355.716)	3.551.773.316.808
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(55.205.059.763)	(73.293.973.644)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	172.727.273
27	Tiền lãi đã nhận	22.2	448.622.798	646.715.485
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(54.756.436.965)	(72.474.530.886)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		5.204.173.569.544	1.838.929.449.929
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.226.682.302.296)	(5.370.032.668.473)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		977.491.267.248	(3.531.103.218.544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(85.636.525.433)	(51.804.432.622)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		153.142.892.503	104.424.899.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(561.724.288)	(36.574.095)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	66.944.642.782	52.583.892.499



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.491 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.485).

Công ty có một công ty con và một công ty liên doanh như sau:

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại số Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina ("POMC") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310206787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 8 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của POMC tại số 289 đường Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của POMC trong kỳ hiện tại là mua bán sắt thép các loại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 50% phần vốn chủ sở hữu trong POMC. Hiện tại, Nhóm Công ty đã lỗ toàn bộ phần vốn góp vào công ty liên doanh này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và một công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Đầu tư vào các công ty liên doanh của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên doanh là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên kết của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Nhóm Công ty con, chi nhánh và công ty liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh và công ty liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	230.217.866	214.178.729
Tiền gửi ngân hàng	65.790.404.832	68.034.166.766
Các khoản tương đương tiền	924.020.084	84.894.547.008
TỔNG CỘNG	66.944.642.782	153.142.892.503

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.736.229.211.077	1.464.599.833.254
Phải thu từ bên thứ ba	105.429.379.883	56.459.068.101
TỔNG CỘNG	<u>1.841.658.590.960</u>	<u>1.521.058.901.355</u>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 16*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho người bán nguyên vật liệu	689.999.072.374	8.102.488.280
Trả trước cho người bán tài sản cố định	36.460.306.457	117.153.504.924
Khác	10.522.283.959	-
TỔNG CỘNG	<u>736.981.662.790</u>	<u>125.255.993.204</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí tiền điện trả hộ	9.174.190.461	4.710.158.660
Phải thu từ nhân viên	1.506.219.924	1.116.547.398
TỔNG CỘNG	<u>10.680.410.385</u>	<u>5.826.706.058</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.773.676.768.098	1.172.885.057.060
Thành phẩm	557.627.211.365	761.594.125.152
Công cụ, dụng cụ	114.296.540.993	113.572.093.542
TỔNG CỘNG	<u>2.445.600.520.456</u>	<u>2.048.051.275.754</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(671.632.479)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.445.600.520.456</u>	<u>2.047.379.643.275</u>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 16*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí sửa chữa	28.675.107.993	11.037.239.985
Chi phí quảng cáo	4.663.236.363	3.572.327.272
Chi phí trực cán	3.132.571.987	1.896.591.609
Khác	1.831.003.424	5.133.108.609
TỔNG CỘNG	<u>38.301.919.767</u>	<u>21.639.267.475</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.363.169.971	9.363.169.971
Thuế nhập khẩu	262.539.185	3.578.648.083
TỔNG CỘNG	<u>9.625.709.156</u>	<u>12.941.818.054</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.005.788.768.191	3.570.646.726.102	246.254.038.692	21.417.074.434	3.099.066.187	4.847.205.673.606
Tăng trong kỳ	14.143.978.731	39.971.441.916	7.420.104.672	82.396.700	2.500.000.000	64.117.922.019
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.019.932.746.922	3.610.618.168.018	253.674.143.364	21.499.471.134	5.599.066.187	4.911.323.595.625
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.629.270.663	368.986.133.252	36.180.343.585	4.794.161.818	519.042.791	417.108.952.109
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	169.801.844.152	1.361.984.861.801	69.582.523.718	9.338.737.885	2.186.047.482	1.612.894.015.038
Khấu hao trong kỳ	28.052.611.157	123.287.261.186	7.864.541.449	912.767.462	323.243.018	160.440.424.272
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	197.854.455.309	1.485.272.122.987	77.447.065.167	10.251.505.347	2.509.290.500	1.773.334.439.310
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	835.986.924.039	2.208.661.864.301	176.671.514.974	12.078.336.549	913.018.705	3.234.311.658.568
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	822.078.291.613	2.125.346.045.031	176.227.078.197	11.247.965.787	3.089.775.687	3.137.989.156.315
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay (Thuyết minh số 16 và 20)	9.233.595.574	2.031.678.936.962	3.735.732.615	393.305.604	280.504.905	2.045.322.075.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>12.911.531.604</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	351.307.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.241.145.074
Khấu trừ trong kỳ	<u>679.139.825</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>4.920.284.899</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>8.670.386.530</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>7.991.246.705</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Quyền sử dụng đất	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua sắm tài sản cố định	<u>13.121.855.905</u>	<u>22.034.718.161</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.121.855.905</u>	<u>40.034.718.161</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30 tháng 6 năm 2014</u>			<u>31 tháng 12 năm 2013</u>		
	<i>Giá trị đầu tư</i> VNĐ	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> %	<i>Giá trị đầu tư</i> VNĐ	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> %
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	<u>9.402.985.380</u>	940.299	12,9	<u>9.402.985.380</u>	940.299	12,9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí thuê đất	90.599.486.902	81.339.693.577
Lợi thế kinh doanh (i)	68.762.756.171	71.513.266.418
Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi Thép (ii)	27.639.664.776	57.309.218.231
Công cụ, dụng cụ	23.206.241.494	29.971.352.798
TỔNG CỘNG	<u>210.208.149.343</u>	<u>240.133.531.024</u>

(i) Số dư thể hiện lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VNĐ. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi Thép chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác.

Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.295.728.179.805	3.071.990.381.092
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	267.502.574.000	183.528.577.843
TỔNG CỘNG	<u>4.563.230.753.805</u>	<u>3.255.518.958.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	70.529.811.566	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2014 đến ngày 27 tháng 12 năm 2014	Từ 6,2% đến 6,5%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/01/HĐ-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001; (ii) Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2004/942229-HĐ ngày 27 tháng 4 năm 2004; (iii) Hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2004/942229-HĐ ngày 8 tháng 4 năm 2004; (iv) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; và (v) Các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	384.529.860.887	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	Từ 4,2% đến 6,7%	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và quyền phải thu thương mại từ Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina
Vay Đô la Mỹ	1.323.722.244.486	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	Từ 3,0% đến 3,2%	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	316.625.773.953	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	3,05%	Hàng tồn kho của Công ty và POM2 trị giá 30.000.000 Đô la Mỹ

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau (tiếp theo)

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	719.512.587.024	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	Từ 6,2% đến 6,7%	Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án nhà máy luyện phôi thép và nhà máy cán thép hợp kim của POM2
Vay Đô la Mỹ	766.399.779.172	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	Từ 3,0% đến 3,2%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	17.987.270.842	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2014 đến ngày 23 tháng 11 năm 2014	6,8%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thôn 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VNĐ
Vay Đô la Mỹ	696.420.851.875	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	Từ 4,0% đến 4,5%	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VNĐ
TỔNG CỘNG				(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 248TC11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000 VNĐ
4.295.728.179.805				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	329.106.297.462	413.974.409.214
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	550.150.150	1.172.050.440
TOTAL	<u>329.656.447.612</u>	<u>415.146.459.654</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Mua nguyên vật liệu	390.252.952.791	71.256.756.974
Chi phí điện	20.275.913.034	21.442.795.500
Chi phí thuê đất	11.230.726.695	6.894.654.516
Chi phí lãi vay	1.217.647.926	4.236.380.938
Khác	1.144.450.367	393.809.045
TỔNG CỘNG	<u>424.121.690.813</u>	<u>104.224.396.973</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Vay bên liên quan không lãi suất (<i>Thuyết minh số 27</i>)	16.255.331.750	16.724.253.000
Cổ tức phải trả	4.031.369.656	4.054.398.406
Bảo hiểm xã hội	2.477.988.086	1.351.921.197
Khác	6.922.466.468	8.841.152.447
TỔNG CỘNG	<u>29.687.155.960</u>	<u>30.971.725.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. VAY DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn ngân hàng	<u>1.239.569.113.537</u>	<u>1.462.331.959.552</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	267.502.574.000	183.528.577.843
Vay dài hạn	972.066.539.537	1.278.803.381.709

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy luyện phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	821.851.943.151	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	6%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vay VNĐ	328.384.336.386	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	11%	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	89.332.834.000	Ngày 7 tháng 5 năm 2015	12,8%	Tất cả máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ liên quan đến nhà máy phôi thép
TỔNG CỘNG	<u>1.239.569.113.537</u>			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
31 tháng 12 năm 2012	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	594.694.452.467	96.576.590.357	15.285.709.364	2.584.708.695.188
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.308.312.335	5.850.711.085	(176.503.234.669)	(176.503.234.669)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.170.141.849)	(1.170.141.849)
Khác	-	-	-	-	-	117.314.059	117.314.059
30 tháng 6 năm 2013	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>599.002.764.802</u>	<u>102.427.301.442</u>	<u>(172.429.376.515)</u>	<u>2.407.152.632.729</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
31 tháng 12 năm 2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	599.002.764.802	102.427.301.442	(190.078.595.118)	2.389.503.414.126
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.068.087.977)	(9.068.087.977)
30 tháng 6 năm 2014	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>599.002.764.802</u>	<u>102.427.301.442</u>	<u>(199.146.683.095)</u>	<u>2.380.435.326.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>1.874.499.510.000</u>

21.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	1.874.500.000.000	187.450.000	1.874.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	187.449.951	1.874.499.510.000	187.449.951	1.874.499.510.000
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(11.327.900.000)	(1.132.790)	(11.327.900.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	186.317.161	1.863.171.610.000	186.317.161	1.863.171.610.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	5.416.204.097.014	5.171.278.800.498
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nội địa	4.321.508.459.096	4.196.503.147.836
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.047.305.584.086	886.027.236.218
Doanh thu bán phế liệu	45.917.798.668	87.440.035.900
Doanh thu khác	1.472.255.164	1.308.380.544
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hàng bán bị trả lại	(120.274.050)	(1.151.770.400)
	<u>(120.274.050)</u>	<u>(1.151.770.400)</u>
DOANH THU THUẬN	<u>5.416.083.822.964</u>	<u>5.170.127.030.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.340.392.305	7.278.132.931
Lãi tiền gửi	448.622.798	646.715.485
TỔNG CỘNG	<u>7.789.015.103</u>	<u>7.924.848.416</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	130.983.662.496	132.095.216.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.699.277.690	52.545.703.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.371.770.475	29.102.648.167
Chiết khấu thanh toán	-	5.342.582.348
TỔNG CỘNG	<u>176.054.710.661</u>	<u>219.086.150.624</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.637.151.783.222	4.365.712.986.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.676.018.463	477.880.436.039
Chi phí khấu hao và khấu trừ	153.977.866.666	146.433.562.742
Chi phí nhân công	67.920.559.583	63.513.782.255
Chi phí khác	32.558.162.007	37.881.755.067
TỔNG CỘNG	<u>5.247.284.389.941</u>	<u>5.091.422.522.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Khấu trừ lợi thế kinh doanh	2.750.510.247	2.750.510.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	7.141.697.431	14.703.118.055
Chi phí khác	789.348.034	4.060.057.712
TỔNG CỘNG	<u>10.681.555.712</u>	<u>21.513.686.014</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

POM2 được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) Đối với dự án luyện phôi thép: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017); và
- (ii) Đối với dự án cán thép hợp kim: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 15% lợi nhuận thu được trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thuế TNDN hiện hành	-	-
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.198.957.793)	1.876.206.253
TỔNG CỘNG	<u>(1.198.957.793)</u>	<u>1.876.206.253</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lỗ chịu thuế và lỗ trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lỗ trước thuế	(10.145.456.468)	(174.939.682.906)
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.540.658.281	4.470.049.244
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh	-	21.855.717.241
Lãi chưa thực hiện	3.649.706.367	-
Chênh lệch lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.929.786)	(442.590.158)
Lỗ ước tính	(2.958.021.606)	(149.056.506.579)
Đã chuyển lỗ	(24.353.123.763)	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ	(27.311.145.369)	(149.056.506.579)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	9.363.169.971	2.102.929.867
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(7.260.240.104)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	9.363.169.971	9.363.169.971

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>hợp nhất giữa niên độ</i>	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi chưa thực hiện	1.190.864.819	27.047.962	1.163.816.857	(1.876.206.253)
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	2.559.100.551	2.559.100.551	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.470.032	64.329.096	35.140.936	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.849.435.402	2.650.477.609		
Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.198.957.793	(1.876.206.253)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục lỗ với số tiền là 258.476.942.370 VNĐ do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 258.476.942.370 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 255.518.920.764 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến 30/6/2014</i>	<i>VNĐ Còn được chuyển lỗ tại 30/6/2014</i>
Công ty				
2012	2017	112.300.405.377	-	112.300.405.377
2013	2018	53.602.128.531	-	53.602.128.531
2014	2019	27.311.145.369	-	27.311.145.369
POM2				
2013	2018	89.616.386.856	(24.353.123.763)	65.263.263.093
TỔNG CỘNG		282,830,066,133	(24.353.123.763)	258.476.942.370

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm Chi phí thuê kho	1.237.787.500 77.200.000
Công ty TNHH Pomina Thương mại	Công ty liên doanh	Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua nguyên vật liệu	4.299.807.495.490 2.033.172.665 1.732.878.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Pomina Thương mại	Công ty liên doanh	Doanh thu bán thành phẩm	1.734.867.644.827
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	1.361.566.250
			<u>1.736.229.211.077</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ được cung cấp	17.820.000
Công ty TNHH Pomina Thương mại	Công ty liên doanh	Thuê xe Mua nguyên vật liệu	137.031.400 395.298.750
			<u>550.150.150</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Đỗ Thị Kim Cúc	Cổ đông	Vay	13.655.331.750
Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Vay	2.600.000.000
			<u>16.255.331.750</u>

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.068.087.977)	(176.503.234.669)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>186.317.161</u>	<u>186.317.161</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	<u>(49)</u>	<u>(947)</u>

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Dưới 1 năm	26.854.434.043	23.247.024.087
Từ 1 tới 5 năm	94.697.769.672	92.988.096.347
Trên 5 năm	<u>681.219.548.186</u>	<u>674.324.851.176</u>
TỔNG CỘNG	<u>802.771.751.901</u>	<u>790.559.971.610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	VNĐ		
	Thay đổi tỷ giá US\$	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
	1%	-2%	(45.149.538.445)
	-1%	2%	45.149.538.445
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
	1%	-2%	(20.828.371.988)
	-1%	2%	20.828.371.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Nhóm Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền trước khi giao dịch. Ngoài ra, Nhóm Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 5.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VNĐ Tổng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay	4.563.230.753.805	972.066.539.537	5.535.297.293.342
Phải trả người bán	329.656.447.612	-	329.656.447.612
- Bên liên quan	550.150.150	-	550.150.150
- Bên thứ ba	329.106.297.462	-	329.106.297.462
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	472.296.370.771	-	472.296.370.771
	5.365.183.572.188	972.066.539.537	6.337.250.111.725
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay và nợ	3.255.518.958.935	1.278.803.381.709	4.534.322.340.644
Phải trả người bán	415.146.459.654	-	415.146.459.654
- Bên liên quan	1.172.050.440	-	1.172.050.440
- Bên thứ ba	413.974.409.214	-	413.974.409.214
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	150.483.994.137	-	150.483.994.137
	3.821.149.412.726	1.278.803.381.709	5.099.952.794.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 16 và 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	1.841.658.590.960	1.521.058.901.355	1.841.658.590.960	1.521.058.901.355	
- Bên liên quan	105.429.379.883	56.459.068.101	105.429.379.883	56.459.068.101	
- Bên thứ ba	1.736.229.211.077	1.464.599.833.254	1.736.229.211.077	1.464.599.833.254	
Phải thu khác	10.680.410.385	5.826.706.058	10.680.410.385	5.826.706.058	
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.944.642.782	153.142.892.503	66.944.642.782	153.142.892.503	
TỔNG CỘNG	1.919.283.644.127	1.680.028.499.916	1.919.283.644.127	1.680.028.499.916	
Nợ tài chính					
Vay và nợ	5.535.297.293.342	4.534.322.340.644	5.535.297.293.342	4.534.322.340.644	
Phải trả người bán	329.656.447.612	415.146.459.654	329.656.447.612	415.146.459.654	
- Bên liên quan	550.150.150	1.172.050.440	550.150.150	1.172.050.440	
- Bên thứ ba	329.106.297.462	413.974.409.214	329.106.297.462	413.974.409.214	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	453.808.846.773	135.196.122.023	453.808.846.773	135.196.122.023	
TỔNG CỘNG	6.318.762.587.727	5.084.664.922.321	6.318.762.587.727	5.084.664.922.321	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

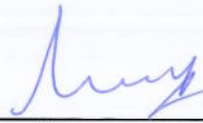
Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

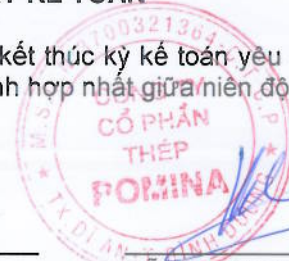
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014